

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 661/2024/HC-PT

Ngày 23 - 12 - 2024

V/v khởi kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Ông Phạm Đình Khánh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hương Lê, Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 515/2024/TLPT-HC ngày 29 tháng 10 năm 2024 về “*Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2024/HC-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13479/QĐ-PT ngày 06/12/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Phú L, sinh năm 1948, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Duy T; địa chỉ: Căn hộ I, Tòa C, chung cư H city, khu đô thị M, huyện T, Thành phố Hà Nội (theo giấy ủy quyền ngày 02/4/2024), có mặt.

* **Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) thành phố Hải Phòng;

Địa chỉ: Số A phố H, phường M, quận H, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Anh Q, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố H (theo Quyết định ủy quyền số 4538/QĐ-UBND, ngày 03/12/2024), có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thành phố H:

- Ông Phạm Văn T1 - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị H - Phó Trưởng ban, Ban tiếp công dân thành phố, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đặng Thị H1, Trưởng phòng quản lý, xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật, Sở tư pháp, vắng mặt.

- Ông Trần Đức T2 - Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T, vắng mặt.

- Ông Trần Văn H2 - Chuyên viên, Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính và Theo dõi thi hành pháp luật, Sở Tư pháp, vắng mặt.

- Bà Vũ Thị X - Chuyên viên, Phòng Kinh tế - Định giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H, vắng mặt.

- Ông Phạm Quyết T3 - Chuyên viên, Ban Tiếp công dân UBND thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. UBND và Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng;

Địa chỉ trụ sở: Số E đường Đ, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Chính Q1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng (theo Quyết định ủy quyền số 1199a/QĐ-UBND và Quyết định 1199b/QĐ-UBND ngày 26/02/2024), vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T:

- Ông Đào Văn N - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Ông Trần Đức T2 - Phó giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Ông Hoàng Thế M - Chủ tịch UBND thị trấn N, vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Kiều L1 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, vắng mặt.

- Ông Đỗ Đăng M1 - Nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Ông Bùi Đức Đ - Công chức Địa chính - xây dựng thị trấn N, huyện T, vắng mặt.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Đào Thị H3, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H3: Ông Nguyễn Duy T; sinh năm 1980; địa chỉ: Căn hộ I, Tòa C, chung cư H city, khu đô thị M, huyện T, thành phố Hà Nội (theo Giấy uỷ quyền ngày 02/4/2024), có mặt.

** Người kháng cáo:* Người khởi kiện (do ông T là đại diện), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện trình bày như sau:

Gia đình ông Nguyễn Phú L quản lý sử dụng 415m² đất tại thửa 822, tờ bản đồ số 01, tổ dân phố H, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Trong đó 215m² đất ở đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số BP 414976 ngày 26/5/2014; số vào sổ cấp GCN: CH 00575; 200m² đất còn lại gia đình sử dụng ổn định để ở và sản xuất trước năm 1993 đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Ngày 23/8/2022 UBND huyện T ban hành Quyết định số 13075/QĐ-UBND về việc thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng nước từ chân cầu B với đường C tại thị trấn N, huyện T và Quyết định số 13093/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Theo quyết định thu hồi đất số 13075/QĐ-UBND gia đình ông bị thu hồi 215m² đất. Tuy nhiên, thực tế gia đình bị thu hồi 415m² đất gia đình ông đang sử dụng ổn định, nhưng chỉ được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 215m². Không đồng ý với nội dung trên nên ngày 28/11/2022 ông L đã có đơn khiếu nại lần đầu gửi Chủ tịch UBND huyện T đề nghị bồi thường về đất cho 200m² gia đình ông đang sử dụng.

Ngày 21/5/2023 gia đình ông nhận được Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần đầu) với nội dung bác đơn khiếu nại của ông, lý do đưa ra là 200m² đất nhà ông đang sử dụng là đất lô cốt và hành lang lô cốt.

Ngày 05/6/2023 ông L gửi đơn khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND thành phố H. Ngày 15/11/2023 gia đình ông nhận được Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần 2) với nội dung “Công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần đầu) là đúng quy định”.

Không đồng ý với nội dung các quyết định nêu trên, ông Nguyễn Phú L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các quyết định nêu trên, đồng thời buộc UBND huyện T phải ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích gia đình ông bị thu hồi là 200m².

Quá trình giải quyết vụ án, phía người khởi kiện trình bày:

Thửa đất số 822 trong bản đồ địa chính và sổ mục kê được lập năm 1987 của UBND thị trấn N và trước đó là thửa 535 (435) thuộc bản đồ địa chính và sổ mục kê được lập năm 1985 của UBND xã T đều thể hiện là đất thổ cư, diện tích 1.050m^2 chủ sử dụng là cụ Nguyễn Phú N1 (bố đẻ ông L). Các hồ sơ đất đai này đều không thể hiện hay ghi nhận, ghi chú có lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt hoặc phần đất liên quan đến hành lang bảo vệ lô cốt trên thửa đất số 822. UBND thành phố và UBND huyện T không cung cấp được các hồ sơ, giấy tờ theo quy định của pháp luật về đất đai chứng minh Bộ chỉ huy quân sự thành phố H; Ban chỉ huy quận sự huyện T hay tổ chức, cá nhân nào khác là chủ sử dụng của 200m^2 đất này.

Theo số liệu đo đạc thực tế được các cơ quan thẩm quyền thực hiện năm 2013 khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho thửa đất số 822, thì thửa đất số 822 có tổng diện tích 1.375m^2 so với diện tích đất trong sổ mục kê (năm 1985, 1987) là 1.055m^2 (tăng 320m^2). Trong đó có 1.222m^2 đã được cấp GCNQSD đất, 53m^2 là ngõ đi chung và 200m^2 đất còn lại là đất liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt. Trong Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H cũng đã xác nhận 200m^2 đất này nằm trong 1.375m^2 tại thửa số 822. Diện tích đất 1.375m^2 đã được chia cho các thành viên trong gia đình cụ Nguyễn Phú N1 sử dụng, ăn ở ổn định trên đất trước khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 (có biên bản chia di sản thừa kế lập ngày 12/4/2013) như sau:

Người khởi kiện (Nguyễn Phú L): 415m^2 (trong đó có 215m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 200m^2 liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt).

Ông Nguyễn Phú T4: 57m^2 , đã được cấp GCNQSD đất 57m^2 .

Ông Nguyễn Phú B: 285m^2 đã được cấp GCNQSD đất 285m^2 .

Ông Nguyễn Phú D: 277m^2 , đã được cấp GCNQSD đất 277m^2 .

Ông Nguyễn Phú B1: 140m^2 , đã được cấp GCNQSD đất 140m^2 .

Bà Nguyễn Thị T5: 148m^2 , đã được cấp GCNQSD đất 148m^2 .

Ngõ đi chung 53m^2 chưa được cấp GCNQSD đất.

Trong 415m^2 đất gia đình ông đang sử dụng ăn ở ổn định có 215m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 200m^2 đất liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phạm vi này có ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Nguồn gốc 200m^2 đất mà UBND thành phố H và UBND huyện T cho rằng là đất lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt thuộc thửa số 822 là của bố ông - cụ Nguyễn Phú N1 chủ sử dụng hợp pháp đã được Nhà nước xác nhận từ trước ngày 15/10/1993 trong hồ sơ đất đai năm 1987, 1985 và những năm trước đó.

Gia đình cụ Nguyễn Phú N1 sử dụng, xây dựng nhà cửa, sinh sống, ăn ở ổn định lâu dài trên 1.375m^2 đất thửa 822 (trong đó 415m^2 đất của gia đình ông) từ

trước 15/10/1993. Toàn bộ thửa đất trên gia đình ông có xây hàng rào kiên cố bao quanh, không vi phạm luật đất đai và không có tranh chấp.

Trên thực địa có công trình kiến trúc kiên cố nằm trong phạm vi 200m² đất liên quan đến hành lang bảo vệ lô cốt được gia đình ông xây dựng và ăn ở trước khi hành lang bảo vệ lô cốt được chính quyền địa phương nêu ra ngày 11/10/2013. Gia đình ông đã cung cấp hồ sơ địa chính là bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 1987, 1985 thể hiện đất xây dựng lô cốt nằm trong thửa đất 822, chủ sử dụng là cụ Nguyễn Phú N1 (bố ông). Còn về phía chính quyền địa phương cho đến nay chưa cung cấp được hồ sơ giấy tờ theo quy định của pháp luật về đất đai chứng minh đất xây lô cốt là thuộc quyền sử dụng của Ban chỉ huy quân sự địa phương hoặc cá nhân, đơn vị nào khác.

Theo bản đồ địa chính, sổ mục kê năm 1987 thể hiện ông Nguyễn Phú N1 là chủ sử dụng của thửa đất số 822 (bao gồm cả phần đất liên quan đến lô cốt và hành lang lô cốt), gia đình sử dụng 200m² đất này ổn định nên gia đình ông đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Tại thời điểm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả thửa đất 822 năm 2013 chính quyền địa phương và Ban chỉ huy quân sự huyện T có xuống làm việc và thông báo sẽ xác lập hành lang bảo vệ lô cốt cho công trình lô cốt trên thửa đất 822, gia đình ông vẫn được toàn quyền sử dụng đất và ăn ở trên đất bình thường. Do lúc đó, hiểu biết về pháp luật đất đai của ông còn hạn chế nên ông có ký vào Bảng “Sơ đồ vị trí lô cốt và chỉ giới hành lang bảo vệ lô cốt” và các giấy tờ khác liên quan đến hành lang bảo vệ lô cốt vì nhận thấy các giấy tờ này không xác lập việc gia đình ông không còn là chủ sử dụng 200m² liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt nữa.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật đất đai thì diện tích 200m² đất liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt mà ông đang sử dụng đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp nên diện tích đất này đủ điều kiện bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Do vậy, người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Hủy Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần 2).

Hủy Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần đầu).

Đề nghị UBND huyện T, thành phố Hải Phòng lập bổ sung phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình ông đối với diện tích 200m² đất liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt gia đình ông đang sử dụng hợp pháp trước khi Nhà nước thu hồi đất.

Người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND huyện T thống nhất trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Theo Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần T7 lập, được Sở T thẩm định ngày 09/8/2017, hộ ông Nguyễn Phú L đang sử dụng đất tại số thửa 1A, mảnh trích đo số 02.

Vị trí thửa đất số 1A, mảnh trích đo địa chính số 02 do Công ty Cổ phần T7 lập được Sở T thẩm định ngày 09/8/2017 tương ứng với thửa đất số 822, tờ bản đồ giải thửa số 01 thị trấn N.

Theo sổ mục kê kiêm thông kê đất đai lập năm 1987 thể hiện thửa đất số 822, tờ bản đồ số 01 đăng ký chủ sử dụng là ông Nguyễn Phú N1 (là bố đẻ ông Nguyễn Phú L), loại đất “Thổ cư”, diện tích 1.050m².

Vị trí thửa đất số 822, tờ bản đồ số 01 trước năm 1987 thuộc địa phận hành chính xã T. Theo Sổ mục kê đất đai các năm 1973, 1979, 1985 hiện đang lưu trữ tại UBND xã T thể hiện chủ sử dụng thửa đất trên là ông Nguyễn Phú N1, diện tích 1.055m², loại đất “Thổ cư”.

Tại thửa đất số 822, tờ bản đồ số 01 gia đình ông Nguyễn Phú N1 đã phân chia di sản thừa kế cho các thành viên trong gia đình (*theo Biên bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 12/4/2013 được Ủy ban nhân dân thị trấn N chứng thực*), cụ thể như sau:

- + Ông Nguyễn Phú L diện tích 215,0m²
- + Ông Nguyễn Phú T4 diện tích 57,0m²
- + Ông Nguyễn Phú D diện tích 277,0m²
- + Ông Nguyễn Phú B2 diện tích 285,0m²
- + Ông Nguyễn Phú B1 diện tích 140,0m²
- + Bà Nguyễn Thị T5 diện tích 148,0m²
- + Diện tích đất ở làm ngõ đi chung 53,0m².

Tổng diện tích đất ở thực tế gia đình đang sử dụng tại thửa đất số 822, tờ bản đồ số 01 là 1.175,0m² (tăng 125m² so với sổ mục kê 1987)

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 414976 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/5/2014 đối với ông Nguyễn Phú L và vợ là bà Đào Thị H3, diện tích 215,0m² đất ở tại thửa đất số 822A, tờ bản đồ số 01 và Sơ đồ vị trí lô cốt, chỉ giới hành lang bảo vệ lô cốt giáp với thửa đất số 822, tờ bản đồ số 01 thuộc tổ dân phố H, thị trấn N có xác nhận của ông Nguyễn Phú L, Ủy ban nhân dân thị trấn N và Ban chỉ huy quân sự huyện T, lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt có diện tích 200m² xác định vị trí nằm ngoài diện tích đất gia đình ông Nguyễn Phú L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công trình lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt là công trình bí mật quốc phòng nên không được kê khai đăng ký trong hồ sơ địa chính.

Ngày 23/8/2022, Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 13075/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 về việc thu hồi 215,0m² đất ở của hộ ông Nguyễn Phú L vợ là bà Nguyễn Thị H4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/5/2014. Đồng thời phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án đối với hộ ông Nguyễn Phú L tại Quyết định số 13093/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 theo quy định.

Do đó, kiến nghị của hộ ông Nguyễn Phú L về việc được bồi thường là đất ở đối với diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ lô cốt là không có cơ sở để giải quyết.

Vì vậy, việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố H trình bày:

Ông Nguyễn Phú L có Đơn khiếu nại ghi ngày 05/6/2023 gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H khiếu nại Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), với các nội dung: Đề nghị bồi thường diện tích 200m² đất thu hồi của gia đình là đất ở, không phải là đất hành lang lô cốt.

Sau khi xem xét nội dung đơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đã thụ lý, kiểm tra, xác minh, tổ chức đối thoại và ban hành Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần hai), theo đó xác minh, kết luận:

* *Về nguồn gốc đất:* Hồ sơ quản lý đất đai hiện đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, thể hiện:

- Sổ Mục kê năm 1987: Thửa 822, tờ bản đồ số 01, có tổng diện tích 1.050m², chủ sử dụng là cụ Nguyễn Phú N1 (là bố ông Nguyễn Phú L), loại đất: Thổ cư.

- Bản đồ giải thửa 299 thể hiện: Thửa 822, tờ bản đồ số 01, không ghi diện tích.

- Sổ Mục kê năm 1973, 1979 và 1985 đang lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã T đều thể hiện chủ sử dụng ghi tên hộ cụ Nguyễn Phú N1, diện tích 1.055m², loại đất thổ cư.

Theo Trích lục nguồn gốc đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án, do Văn phòng Đ1 chi nhánh T8 và Ủy ban nhân dân thị trấn N lập, phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 23/4/2020, Mẫu trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần T7 lập, đã được Sở T thẩm định ngày 9/8/2017 thể hiện: Ông Nguyễn Phú L đang sử dụng đất tại thửa 1a, tờ bản đồ số 2, diện tích 215m². Nguồn gốc đất đai: Đất ở.

Trong quá trình sử dụng, tổng diện tích 1.050m² thuộc thửa đất số 822 theo Sổ Mục kê năm 1987 đã được gia đình phân chia (theo Biên bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 12/4/2013, Ủy ban nhân dân thị trấn N chứng thực tại sổ chứng thực 21 quyển số 01/2013) và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thành viên trong gia đình (không bao gồm diện tích lô cốt quân sự và hành lang bảo vệ lô cốt).

Tổng diện tích thực tế thửa đất số 822 là 1.375m², trong đó bao gồm: Diện tích 1.122m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích ngõ đi là 53m², (tăng 125m² so với sổ mục kê); diện tích 200m² là đất xây dựng lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt nằm ngoài diện tích đất thổ cư của hộ ông Nguyễn Phú N1, không được kê khai đăng ký trong hồ sơ địa chính.

** Về lô cốt và hành lang lô cốt:*

Theo Sơ đồ vị trí lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt nằm trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Phú L được xác lập ngày 11/10/2013: Có xác nhận của ông Nguyễn Phú L, Ủy ban nhân dân thị trấn N và Ban chỉ huy quân sự huyện T, ghi diện tích lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt là 200m².

Trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại, Thanh tra thành phố có các Văn bản số: 1355/TTTP-NV3 ngày 14/7/2023 gửi Ban Chỉ huy quân sự huyện T, 1458/TTTP-NV3 ngày 27/7/2023 gửi Bộ Chỉ huy quân sự thành phố H đề nghị cung cấp thông tin về lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt tại tổ dân phố H, thị trấn N.

Phúc đáp văn bản của Thanh tra thành phố, Ban Chỉ huy quân sự huyện T có Văn bản số 463/BCH-TM ngày 20/7/2023 và Bộ Chỉ huy quân sự thành phố H có Văn bản số 5009/BCH-TTr ngày 02/8/2023 thông tin về lô cốt và hành lang bảo vệ công trình quốc phòng tại Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện T. Theo đó, công trình quốc phòng (Đài canh - đài quan sát) tại Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng do Pháp xây dựng, được Ban chỉ huy quân sự huyện T quản lý theo Pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự. Sau chiến tranh được cơ quan quân sự đưa vào hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và giao Ban Chỉ huy quân sự huyện T trực tiếp quản lý (Hồ sơ công trình quốc phòng do Ban chỉ huy quân sự huyện T lập ngày 20/12/2007). Thực hiện Quyết định số 951/QĐ-BTL ngày 18/02/2020 của Bộ về việc phê duyệt phương án, dự toán tháo dỡ công trình quốc phòng (Đài canh - đài quan sát) tại thị trấn N, Bộ đã tổ chức phá dỡ và bàn giao mặt bằng công trình quốc phòng cho Ủy ban nhân dân thị trấn N quản lý theo quy định của pháp luật.

Về sơ đồ vị trí lô cốt và hành lang bảo vệ: Bản sơ đồ vị trí và hành lang bảo vệ nằm trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Phú L được xác lập ngày 11/10/2013 nhằm xác định phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng theo quy định tại Điều 10 Chương IV Thông tư số 175/2013/TT-BQP ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Q2 quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự. Đối với công trình quân sự (lô cốt) đã được Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi tại Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 13/5/2020, trong đó thu hồi diện tích 23,8m² tại Thửa số 822 tờ bản đồ số 01 theo bản đồ giải thửa (thửa số 51, tờ bản đồ 02 theo trích đo địa chính), nguồn gốc: Đất quốc phòng do Bộ Chỉ huy quân sự thành phố H quản lý và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 13/5/2020, trong đó bồi thường giá trị tháo dỡ, xây mới 01 hầm trú ẩn và 01 đài quan sát tại thị trấn N do Phòng tham mưu Bộ chỉ huy quân sự thành phố lập tháng 9/2019 được Bộ phê

duyet giá trị tại Quyết định số 951/QĐ-BTL ngày 18/2/2020, được Hội đồng bồi thường huyện thống nhất tại Hội nghị ngày 7/5/2020, số tiền chi trả cho Bộ thành phố: 1.880.463.000 đồng. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường giá trị tháo dỡ, xây mới đối với công trình quốc phòng (01 hầm trú ẩn và 01 đài quan sát), không bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ lô cốt.

** Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:*

Năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP414976, sổ vào sổ CH00575 ngày 26/5/2014 diện tích 215m² tại thửa đất số 822A, tờ bản đồ số 04 đối với ông Nguyễn Phú L, vợ là bà Đào Thị H3.

Theo Biên bản họp gia đình tự phân chia di sản thừa kế lập ngày 12/4/2013 giữa các thành viên là con của ông Nguyễn Phú N1, bà Nguyễn Thị P được Ủy ban nhân dân thị trấn N xác nhận thể hiện: “Bố mẹ, ông bà chúng tôi là chủ sử dụng hợp pháp Thửa đất số 822, Tờ bản đồ số 01, diện tích đăng ký tại Sổ mục kê năm 1987 đứng tên ông Nguyễn Phú N1 là 1.050m², diện tích đo đạc thực tế là 1.175m², xung quanh đã làm tường bao không tranh chấp với ai”.

Theo Sơ đồ tự chia tách đất ở gia đình thể hiện các thành viên trong gia đình ông Nguyễn Phú N1, bà Nguyễn Thị P thống nhất phân chia như sau: Ông Nguyễn Phú L sử dụng 215m², ông Nguyễn Phú T4 sử dụng 57m², ông Nguyễn Phú D sử dụng 277m², ông Nguyễn Phú B2 sử dụng 285m², ông Nguyễn Phú B1 sử dụng 140m², bà Nguyễn Thị T5 sử dụng 148m², tách 53m² làm ngõ đi chung và trên sơ đồ có thể hiện lô cốt và phạm vi hành lang lô cốt.

Theo Biên bản xác minh ranh giới quyền sử dụng đất hộ gia đình ông Nguyễn Phú N1 lập ngày 01/10/2013 thể hiện: Diện tích đăng ký trong Sổ mục kê năm 1987 là 1.050m² thuộc Thửa đất số 822, Tờ bản đồ số 01 đứng tên ông Nguyễn Phú N1 là đất thổ cư sử dụng trước năm 1980 do xã T bàn giao cho thị trấn năm 1986; diện tích sau khi đo đạc lập hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Phú N1 là 1.175m², tăng 125m²; phía Bắc gồm 6 mốc dài 41,16m giáp từ đường họ Nguyễn P1 và hộ gia đình ông Phạm Quang C, phía Đông gồm 7 mốc dài 69,8m giáp đất hành lang bảo vệ lô cốt và đất hành lang R: 0,75m, phía Nam gồm 02 mốc dài 34,68m giáp ngõ xóm, phía Tây gồm 7 mốc dài 46,56m giáp Nguyễn Văn T6 và Đào Thị P2. Biên bản đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, Ban Chỉ huy quân sự huyện T, Ủy ban nhân dân thị trấn N, ông Nguyễn Phú L và các chủ sử dụng đất giáp ranh ký xác nhận.

Ngày 11/10/2013, ông Nguyễn Phú L có Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 215m² thuộc Thửa đất số 822A Tờ bản đồ số 01 tại Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện T và được Ủy ban nhân dân thị trấn N, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thủy N2, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T xác nhận.

Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất của ông Nguyễn Phú L, bà Đào Thị H3 ngày 11/10/2013 thể hiện: Phía Bắc gồm 2 mốc, từ mốc 01-02 giáp

Nguyễn Phú D, dài 10,22m; phía Đông gồm 4 mốc từ mốc 02-04 giáp đất hành lang bảo vệ lô cốt, từ mốc 04-05 giáp đất hành lang rộng 0,75m, tiếp giáp đường M rộng 3,5m, dài lần lượt là (12,45m-10,29m-6,3m); phía Nam gồm 4 mốc từ mốc 05-08 giáp ngõ đi chung rộng 2m; tiếp giáp Nguyễn Phú B2, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Phú T4, dài lần lượt là (14,19m-7,76m-4,2m); phía Tây gồm 02 mốc, từ mốc 08-01 giáp Nguyễn Phú B1, dài 10,75m. Biên bản đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, Ban Chỉ huy quân sự huyện T, Ủy ban nhân dân thị trấn N, ông Nguyễn Phú L và các chủ sử dụng đất giáp ranh ký xác nhận.

Theo Trích đo Bình đồ sử dụng đất tỷ lệ 1/500 ngày 11/10/2013, ông Nguyễn Phú L, vợ là Đào Thị H3 sử dụng tại thửa 822A, tờ bản đồ số 01, diện tích 215m², thể hiện đã có lô cốt và phạm vi xác định hành lang bảo vệ lô cốt, có chữ ký của ông Nguyễn Phú L.

** Về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Nguyễn Phú L:*

Theo Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm K lập, được Sở T thẩm định ngày 9/8/2017 thể hiện: Diện tích đất thu hồi thực hiện dự án thuộc thửa số 1a, tờ bản đồ số 02, diện tích là 215m².

Ngày 23/8/2022, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 13075/QĐ-UBND thu hồi diện tích 215m² đất ở của ông Nguyễn Phú L vợ là bà Đào Thị H3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/5/2014.

Ngày 23/8/2022, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 13093/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Phú L với số tiền là 7.295.761.184 đồng. Ngoài ra, Hội đồng bồi thường và tái định cư của huyện đã xét giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Phú L 01 lô đất tái định cư và hộ gia đình ông Nguyễn Phú N3 (con trai ông L) 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất.

** Về nội dung đề nghị bồi thường diện tích 200m² đất thu hồi của gia đình là đất ở, không phải là đất hành lang lô cốt:*

Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai nêu trên, thể hiện toàn bộ diện tích 1.050m² đất thổ cư tại thửa 822, tờ bản đồ số 01 (theo Sổ mục kê năm 1987) đã được gia đình phân chia theo Biên bản phân chia di sản thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo quy định, trong đó ông Nguyễn Phú L được sử dụng diện tích 215m².

Ông Nguyễn Phú L đã đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 215m², ký xác nhận vào các Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã xác định vị trí lô cốt và phạm vi hành lang bảo vệ lô cốt.

Lô cốt (đài quan sát) được Ban chỉ huy quân sự huyện T, Bộ xác định là công trình quốc phòng xây dựng từ thời Pháp thuộc, được quản lý theo Pháp lệnh

bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, việc xác định phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng theo quy định tại Điều 10 Chương IV Thông tư số 175/2013/TT-BQP ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Q2 quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự. Diện tích đất ở của ông Nguyễn Phú N1 tại thửa 822 tờ bản đồ số 01 theo sổ mục kê năm 1987 chỉ thể hiện diện tích là 1.050m² và đã được phân chia cho các con trong đó ông Nguyễn Phú L có diện tích là 215m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người khởi kiện không cung cấp được các giấy tờ về quyền sử dụng đất lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, không thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường về đất theo khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013,.

Do vậy, không có cơ sở xác định hộ ông Nguyễn Phú L (trước kia là hộ ông Nguyễn Phú N1) sử dụng đất lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt trước thời điểm xây dựng lô cốt.

Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H quyết định: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Phú L là đúng quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H đề nghị Tòa án xem xét bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phú L.

Với nội dung trên tại Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2024/HC-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 157; Điều 158; Điều 193; Điều 194; Điều 206; khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 62, 66, 69, 70, 71, 74, 100 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 5, 18, 21, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại.

Căn cứ khoản 3 Điều 18 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú L về việc:

Hủy Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần đầu).

Hủy Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần 2).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T lập bổ sung phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình ông Nguyễn Phú L đối với diện tích 200 m² đất liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt gia đình ông sử dụng hợp pháp trước khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/7/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được đơn kháng cáo của người khởi kiện (do ông Nguyễn Duy T là đại diện), với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Phía người khởi kiện trình bày: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết không khách quan, không ghi nhận hết ý kiến của người khởi kiện, không căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, cố tình giải quyết sai sự thật khách quan; bản án có nhiều vi phạm pháp luật về tố tụng, cố tình ban hành bản án trái pháp luật; biên bản phiên tòa không phản ánh đúng diễn biến tại phiên tòa xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện; UBND huyện T cho rằng diện tích đất 200m² không phải đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông L mà là đất lô cốt, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh là đất lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt; hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ cũng không thể hiện có lô cốt. Người bị kiện và Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng 200m² đất gia đình ông L đang sử dụng là đất quốc phòng thuộc quyền quản lý, sử dụng của Bộ chỉ huy quân sự thành phố H và Ban chỉ huy quân sự huyện T; việc giải quyết vụ án này có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Trong vụ án này có nhiều nội dung, tình tiết người khởi kiện không thống nhất với người bị kiện; nhiều tình tiết chưa được làm rõ; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng. Do đó, phía người khởi kiện đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá khách quan, để chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của phía người khởi kiện.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 3953/QĐ-UBND, (sau đây gọi tắt là Quyết định 3953) ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Nguyễn Phú L; Quyết định số 3734/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định 3734), ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông Nguyễn Phú L; đồng thời buộc UBND huyện T lập phương án bồi thường bổ sung đối với diện tích 200m² đất cho gia đình ông L. Đây là những quyết định hành chính cá biệt và hành vi hành chính của UBND cấp huyện, cấp tỉnh trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Ngày 10/11/2023 UBND thành phố H ban hành Quyết định 3734, đến ngày 28/12/2023 ông Nguyễn Phú L có đơn khởi kiện vụ án hành chính là đang trong thời hạn một năm, nên thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

Ngoài các quyết định bị khởi kiện thì mặc dù người khởi kiện không khởi kiện các quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, quyết định cưỡng chế và quyết định đình chỉ quyết định giải quyết khiếu nại, nhưng đây là những quyết định hành chính có liên quan, nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xem xét tính hợp pháp, tính có căn cứ của các quyết định này là đúng quy định.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, một số đương sự vắng mặt, nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền, hoặc đã được triệu tập hợp lệ, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

* *Về nội dung:* Xét kháng cáo của người khởi kiện thấy rằng:

[3] Về nguồn gốc sử dụng đất: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai thể hiện: Theo sổ mục kê kiểm thống kê đất đai lập năm 1987 thể hiện thửa đất số 822, tờ bản đồ số 01, chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Phú N1 (là bố đẻ ông Nguyễn Phú L), diện tích 1.050m² loại đất thổ cư (vị trí thửa đất trên trước năm 1987 thuộc địa phận hành chính xã T); theo sổ mục kê các năm 1973, 1979, 1985 hiện đang lưu trữ tại UBND xã T thể hiện chủ sử dụng đất trên là cụ Nguyễn Phú N1, diện tích 1.055m², loại đất thổ cư; theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần T7 lập, được Sở T thẩm định ngày 09/8/2017, hộ ông Nguyễn Phú L đang sử dụng đất tại thửa số 1A, mảnh trích đo số 02 (tương ứng với thửa đất số 822, tờ bản đồ giải thửa số 01 thị trấn N). Trong quá trình sử dụng, gia đình đã phân chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thành viên trong gia đình (không bao gồm diện tích lô cốt quân sự và hành lang bảo vệ lô cốt). Theo biên bản họp gia đình tự phân chia di sản thừa kế được lập ngày 12/4/2013 các con của

cụ N1 thì: Ông Nguyễn Phú L, diện tích 215m²; ông Nguyễn Phú T4, diện tích 57m²; ông Nguyễn Phú D, diện tích 277m²; ông Nguyễn Phú B2, diện tích 285m²; ông Nguyễn Phú B1, diện tích 140m²; bà Nguyễn Thị T5, diện tích 148m²; diện tích đất ở làm ngõ đi chung 53m². Như vậy, tổng diện tích đã chia thừa kế là 1.122m² (tăng 125m² so với sổ mục kê năm 1987); những người được chia đất đều đã được cấp GCNQSD đất. Trong đó ông Nguyễn Phú L được cấp GCNQSD đất đối với diện tích 215m²; tại GCNQSD đất của ông L có thể hiện hình thể của thửa đất. Theo đó, có thể hiện phần diện tích đất là lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt. Do đó, diện tích 200m² là đất xây dựng lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt nằm ngoài diện tích đất thổ cư của hộ ông Nguyễn Phú N1, không được kê khai đăng ký trong hồ sơ địa chính.

[4] Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Phú L, thể hiện: Ngày 11/10/2013 ông Nguyễn Phú L có Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 215m², thuộc thửa đất số 822a, tờ bản đồ số 01 tại Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện T. Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới của ông Nguyễn Phú L, bà Đào Thị H3 ngày 11/10/2023 thấy: Phía Bắc gồm 2 mốc, từ mốc 01-02 giáp Nguyễn Phú D, dài 10,22m; phía Đông gồm 4 mốc từ mốc 02-04 giáp đất hành lang bảo vệ lô cốt, từ mốc 04-05 giáp đất hành lang rộng 0,75m, tiếp giáp đường M rộng 3,5m, dài lần lượt là (12,45m-10,29m-6,3m); phía Nam gồm 4 mốc từ mốc 05-08 giáp ngõ đi chung rộng 2m; tiếp giáp Nguyễn Phú B2, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Phú T4, dài lần lượt là (14,19m-7,76m-4,2m); phía Tây gồm 02 mốc, từ mốc 08-01 giáp Nguyễn Phú B1, dài 10,75m. Biên bản đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, Ban Chỉ huy quân sự huyện T, Ủy ban nhân dân thị trấn N, ông Nguyễn Phú L và các chủ sử dụng đất giáp ranh ký xác nhận. Theo Trích đo Bình đồ sử dụng đất tỷ lệ 1/500 ngày 11/10/2013, ông Nguyễn Phú L, vợ là Đào Thị H3 sử dụng tại thửa 822A, tờ bản đồ số 01, diện tích 215m², thể hiện đã có lô cốt và phạm vi xác định hành lang bảo vệ lô cốt, có chữ ký của ông Nguyễn Phú L. Ông Nguyễn Phú L đã đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 215m², ký xác nhận vào các Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã xác định vị trí lô cốt và phạm vi hành lang bảo vệ. Lô cốt được Ban chỉ huy quân sự huyện T, Bộ xác định là công trình quốc phòng xây dựng từ thời Pháp, được quản lý theo Pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, việc xác định phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng theo quy định tại Điều 10 Chương IV Thông tư số 175/2013/TT-BQP ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Q2 quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự. Diện tích đất ở của ông Nguyễn Phú N1 tại thửa 822 tờ bản đồ số 01 theo sổ mục kê năm 1987 chỉ thể hiện diện tích là 1.050m² và đã được phân chia cho các con trong đó ông Nguyễn Phú L có diện tích là 215m² như đã phân tích ở trên. Do đó yêu cầu của ông L về việc đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T lập bổ sung phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình ông Nguyễn Phú L đối với diện tích 200m² đất liên quan đến lô cốt và hành lang bảo vệ lô cốt là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xem xét các quyết định hành chính có liên quan: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường M từ chân cầu B với đường C tại thị trấn N, huyện T (đoạn qua địa phận thị trấn N); UBND huyện T đã ban hành thông báo thu hồi đất, tiến hành kiểm đếm tài sản trên đất và thực hiện các bước trình tự theo quy định của pháp luật; ngày 23/8/2022 UBND huyện T ban hành Quyết định số 13075/QĐ-UBND về việc thu hồi 215m² đất ở của hộ ông Nguyễn Phú L và bà Nguyễn Thị H4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/5/2014. Cùng ngày UBND huyện T ban hành Quyết định số 13093/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Theo phương án bồi thường, hỗ trợ thì hộ ông Nguyễn Phú L được bồi thường về đất 5.179.350.000 đồng; bồi thường vật kiến trúc, cây cối hoa màu và các khoản hỗ trợ khác với số tiền 2.116.411.184 đồng. Tổng số tiền ông L được bồi thường, hỗ trợ là 7.295.761.184 đồng. Do người khởi kiện không chấp hành Quyết định thu hồi đất mặc dù đã được vận động, thuyết phục vì vậy ngày 09/11/2022 Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 15777/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất là phù hợp với quy định tại Điều 69 và Điều 71 Luật Đất đai.

[6] Đối với Quyết định 3953, thấy: Không đồng ý với việc thu hồi đất của UBND huyện T nên người khởi kiện đã làm đơn khiếu nại với nội dung đề nghị bồi thường diện tích 200m² thu hồi của gia đình là đất ở, không phải đất hành lang lô cốt và đề nghị giao cho con trai là Nguyễn Duy T 01 lô đất tái định cư. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Nguyễn Phú L, Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành thông báo số 179a/TB-UBND ngày 15/3/2023 về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu; cùng ngày 15/3/2023 UBND huyện T ban hành quyết định số 1872/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại và tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Trên cơ sở kết quả xác minh, thấy việc khiếu nại của ông L không có cơ sở, nên ngày 16/5/2023, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 3953/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với đơn khiếu nại của ông L là đảm bảo về trình tự, thủ tục thẩm quyền theo Điều 18 và Điều 31 Luật Khiếu nại. Sau khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện T có sai sót trong quá trình đánh máy, soạn thảo văn bản nên ngày 21/8/2023 Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định số 7179/QĐ-UBND về việc đính chính nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 là đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Khiếu nại và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

[7] Đối với Quyết định 3734: Ngày 07/6/2023, UBND thành phố H nhận được đơn khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Phú L đề ngày 05/6/2023, UBND thành phố đã thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2 đồng thời ban hành Quyết định số 1608/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại cho Thanh tra thành phố. Ngày 16/6/2023, Thanh tra thành phố ban hành Quyết định số 198/QĐ-TTTP về việc xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 21/7/2023 UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2128/QĐ-UBND về việc gia hạn thời gian xác minh, tiến hành xác minh, đối thoại với người khiếu nại. Căn cứ báo cáo của

Thanh tra thành phố và kết quả đối thoại như đã phân tích ở trên, việc khiếu nại của ông L không có căn cứ, nên ngày 10/11/2023 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần hai) số 3734/QĐ-UBND với nội dung: “ Công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3953/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú L (lần đầu)” là đúng quy định tại Điều 33, Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại.

[8] Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đã giải quyết vụ án đảm bảo đúng, đầy đủ quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự, ông L kháng cáo nhưng không có thêm tài liệu gì mới làm căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[9] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra ông L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, nhưng ông L là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí, ông đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Phú L (do ông Nguyễn Duy T làm đại diện); giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2024/HC-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Phú L.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THA dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm